

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Add: Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, P.25,
Q. Bình Thạnh, TP.HCM

Tel: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263622



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP
QUÝ 4 NĂM 2019**

TP.HCM, NGÀY 17 THÁNG 01 NĂM 2020

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Add: Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, P.25,
Q. Bình Thạnh, TP.HCM
Tel: 028.38264237/38263621 Fax: 028.38263622



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP
QUÝ 4 NĂM 2019**

TP.HCM, NGÀY 17 THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.341.556.626	219.496.494.193
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.782.672.575	42.021.844.263
1	Tiền	111		12.782.672.575	12.021.844.263
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.948.164.380	15.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11	20.948.164.380	15.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.321.638.733	138.551.610.796
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	128.355.012.743	137.322.396.825
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	11.554.073.155	3.870.971.658
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	28.479.484.104	13.665.368.767
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.066.931.269)	(16.307.126.454)
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	16.736.137.359	23.082.886.408
1	Hàng tồn kho	141		16.736.137.359	23.082.886.408
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		552.943.579	840.152.726
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	511.714.499	798.923.646
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	41.229.080	41.229.080
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.203.544.543	109.082.978.397
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	793.629.195	472.377.170
1	Phải thu dài hạn khác	216		793.629.195	472.377.170
II	Tài sản cố định	220		84.320.879.850	96.571.294.606
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	73.403.365.810	85.534.593.635
	- Nguyên giá	222		550.070.860.636	551.766.526.211
	- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(476.667.494.826)	(466.231.932.576)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	10.917.514.040	11.036.700.971
	- Nguyên giá	228		12.624.319.258	12.624.319.258
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.706.805.218)	(1.587.618.287)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		5.874.810.260	5.478.105.441
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.874.810.260	5.478.105.441
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	816.000.000	816.000.000
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		7.398.225.238	5.745.201.180
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	7.398.225.238	5.745.201.180
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		298.545.101.169	328.579.472.590

shue

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

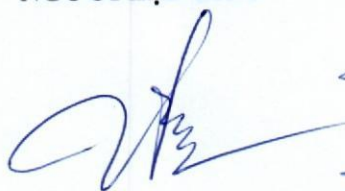
NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		61.763.176.030	87.534.380.085
I	Nợ ngắn hạn	310		60.904.676.030	86.569.380.085
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	37.471.836.272	50.327.134.167
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.562.206.265	2.911.335.263
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	4.189.495.352	3.525.082.874
4	Phải trả người lao động	314		3.688.166.424	3.916.693.756
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.802.756.940	6.731.839.015
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	38.294.546	9.600.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.561.428.999	2.116.207.926
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	3.768.909.778	14.944.949.669
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		821.581.454	2.086.537.415
II	Nợ dài hạn	330		858.500.000	965.000.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	258.500.000	365.000.000
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342		600.000.000	600.000.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.781.925.139	241.045.092.505
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	236.781.925.139	241.045.092.505
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.352.597.635	5.352.597.635
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.449.049.291	10.712.216.657
		421			
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	a		2.018.777.630	4.622.004.107
		421			
	- LNST chưa phân phối kỳ này	b		4.430.271.661	6.090.212.550
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		298.545.101.169	328.579.472.590

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Võ Thị Mùi

Đỗ Hoàng Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý 4 - Năm 2019

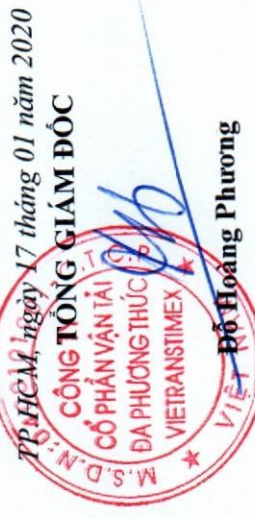
Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: VND
			Năm 2019	Năm 2018		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	84.566.657.538	102.435.645.888	272.461.340.208	343.965.004.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		84.566.657.538	102.435.645.888	272.461.340.208	343.965.004.436
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	71.478.725.169	84.613.782.805	238.858.087.163	299.393.348.886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.087.932.369	17.821.863.083	33.603.253.045	44.571.655.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	207.859.518	605.319.550	1.870.084.272	4.619.851.974
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	151.689.022	339.693.249	529.816.403	1.509.550.158
8. Chi phí bán hàng	23		55.106.452	277.134.821	375.601.368	1.427.871.104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.5	9.874.631.308	10.379.562.908	33.041.689.957	38.210.143.636
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.448.543.227	134.730.997	4.000.193.349	1.585.055.277
12. Chi phí khác	32	VI.7	12.158.707	31.972.980	103.063.104	637.475.936
13. Lợi nhuận khác	40		1.436.384.520	102.758.017	3.897.130.245	947.579.341
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.705.856.077	7.810.684.493	5.798.961.202	10.419.393.071
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.054.752.733	2.119.521.615	1.368.689.541	4.329.180.521
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.9	3.651.103.344	5.691.162.878	4.430.271.661	6.090.212.550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	174	271	211	290
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	174	271	211	290

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Mùi



Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 4 – Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.798.961.202	10.419.393.071
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8&9	17.906.102.322	26.280.781.618
- Các khoản dự phòng	03		3.759.804.815	756.027.338
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.371.427	46.079.899
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.267.124.998)	(4.697.950.244)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	320.494.916	1.427.871.104
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.524.609.684	34.232.202.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.209.936.545)	(28.637.699.819)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.346.749.049	(2.777.568.770)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12.302.225.063)	21.871.160.737
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.365.814.911)	737.998.965
- Tiền lãi vay đã trả	14		(371.725.416)	(1.441.131.257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.419.521.615)	(1.880.804.299)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.569.466.588)	(946.891.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.367.331.405)	21.157.266.745
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(6.052.392.385)	(12.469.601.953)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22		3.769.431.364	5.280.120.822
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác	23		(20.948.164.380)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các cc nợ của đvị khác	24		15.000.000.000	25.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.904.886.026	4.523.136.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.326.239.375)	22.333.655.813
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		42.316.603.603	170.766.043.408
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.492.643.494)	(188.853.147.920)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.339.973.000)	(25.088.339.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.516.012.891)	(43.175.444.032)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(29.209.583.671)	315.478.526
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		42.021.844.263	41.714.693.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(29.588.017)	(8.327.538)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	12.782.672.575	42.021.844.263

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Võ Thị Mùi


 ĐỖ HOÀNG PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 11 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/01/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2018/NQ-HĐQT ngày 17/12/2018 đã phê duyệt việc chính thức chuyển trụ sở chính của Công ty từ TP Đà Nẵng đến TP Hồ Chí Minh, địa chỉ chuyển đến là: Lầu 9 Tòa nhà B&L Tower, số 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 3 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-013, địa chỉ: Phân Khu Sài Gòn - Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex mã số: 0400101901-016, địa chỉ: 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng được thành lập ngày 01/02/2019.

Văn phòng đại diện:

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	343.541.000	197.093.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.439.131.575	11.824.751.263
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	30.000.000.000
Cộng	12.782.672.575	42.021.844.263

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	12.255.351.000	1.160.161.139
Bên khác	116.099.661.743	136.162.235.686
- Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	27.451.026.309	22.912.196.439
- Các khoản phải thu khách hàng khác	88.648.635.434	113.250.039.247
Cộng	128.355.012.743	137.322.396.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP trục vớt cứu hộ Việt Nam P AND J CORPORATION LIMITED SHANGHAI SUPRO HEAVY MACHINERY AND EQUIPMENT CO.,LTD	3.003.290.550	1.080.000.000
CÔNG TY TNHH MTV ĐÓNG TÀU VÀ CÔNG NGHIỆP HÀNG HẢI SÀI GÒN	2.320.677.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.275.476.451	-
	8.550.782.605	2.790.971.658
Cộng	11.554.073.155	3.870.971.658

4. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	28.479.484.104	(1.430.246.060)	13.665.368.767	(1.430.246.060)
Tạm ứng	19.821.395.788	(1.400.000.000)	7.764.797.083	(1.400.000.000)
Ký quỹ, ký cược	121.667.850	-	104.467.850	-
Lãi dự thu	146.739.726	-	568.763.078	-
Phải thu người lao động	177.516.791	-	156.316.728	-
Chi hệ khách hàng	2.321.636.245	(2.175.660)	5.006.816.556	(2.175.660)
Phải thu ngắn hạn khác	5.890.527.704	(28.070.400)	64.207.472	(28.070.400)
b) Dài hạn	793.629.195	-	472.377.170	-
Ký quỹ, ký cược	793.629.195	-	-	-
Cộng	29.273.113.299	(1.430.246.060)	14.137.745.937	(1.430.246.060)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	205.319.039	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.514.767.367	-	10.058.588.476	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	128.294.968	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.161.769.992	-	12.631.083.925	-
Hàng hóa	59.600.000	-	59.600.000	-
Cộng	16.736.137.359	-	23.082.886.408	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	511.714.499	798.923.646
Chi phí phần mềm	1.909.093	15.337.648
Chi phí sửa chữa tài sản	12.301.040	16.790.000
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	13.532.500	310.580.799
Chi phí thuê mặt bằng	35.449.801	143.933.869
Chi phí sử dụng đường bộ	-	-
Chi phí trả trước khác	123.793.703	156.785.516
b) Dài hạn		
Chi phí bảo hiểm	324.728.362	155.495.814
Chi phí phần mềm	7.398.225.238	5.745.201.180
Chi phí sửa chữa tài sản	-	11.721.357
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	28.809.320	94.924.583
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	853.103.037	1.569.423.720
Chi phí sử dụng đường bộ	3.127.893.426	1.550.237.357
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.428.818.241	2.498.213.051
	887.695	2.308.000
	958.713.519	18.373.112
Cộng	7.909.939.737	6.544.124.826

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải thu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	41.229.080	-	-	41.229.080
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	-	57.328.147	(57.328.147)	-
Cộng	41.229.080	57.328.147	(57.328.147)	41.229.080

b) Phải nộp

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.261.954.084	6.149.578.946	(4.383.486.771)	3.028.046.259
Thuế nhập khẩu	-	513.746.486	(513.746.486)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.119.521.615	1.368.689.541	(2.419.521.615)	1.068.689.541
Thuế thu nhập cá nhân	143.607.175	957.348.575	(1.008.196.198)	92.759.552
Thuế khác	-	1.124.171.790	(1.124.171.790)	-
Cộng	3.525.082.874	10.062.298.825	(9.449.122.860)	4.189.495.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	30.828.936.494	32.682.466.921	487.076.699.200	1.178.423.596	551.766.526.211
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	265.043.636	265.043.636
Đầu tư XDCB hình thành	-	3.060.563.930	2.330.080.000	-	5.390.643.930
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại	-	-	(7.351.353.141)	-	(7.351.353.141)
Số cuối kỳ	30.828.936.494	35.743.030.851	482.055.426.059	1.443.467.232	550.070.860.636
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	415.941.455	31.287.452.321	380.138.572.965	970.363.596	412.812.330.337
Khấu hao					
Số đầu năm	17.316.190.023	31.861.188.851	415.986.065.419	1.068.488.283	466.231.932.576
Khấu hao trong kỳ	2.139.259.920	577.969.235	14.963.732.158	105.954.078	17.786.915.391
Số cuối kỳ	19.455.449.943	32.439.158.086	423.598.444.436	1.174.442.361	476.667.494.826
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.512.746.471	821.278.070	71.090.633.781	109.935.313	85.534.593.635
Số cuối kỳ	11.373.486.551	3.303.872.765	58.456.981.623	269.024.871	73.403.365.810

(*) Trong năm 2019, Công ty tiếp tục trích khấu hao nhanh một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, phương pháp khấu hao này thống nhất từ năm 2015 đến nay.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.678.204.185	1.946.115.073	12.624.319.258
Số cuối kỳ	10.678.204.185	1.946.115.073	12.624.319.258
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.396.847.083	1.396.847.083
Hao mòn			
Số đầu năm	-	1.587.618.287	1.587.618.287
Hao mòn trong kỳ	-	119.186.931	119.186.931
Số cuối kỳ	-	1.706.805.218	1.706.805.218
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.678.204.185	358.496.786	11.036.700.971
Số cuối kỳ	10.678.204.185	239.309.855	10.917.514.040

Amell

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Mua sắm:	5.874.810.260	5.478.105.441
Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	5.874.810.260	5.478.105.441
- Xây dựng cơ bản:	-	-
Cộng	5.874.810.260	5.478.105.441

11. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Trái phiếu của Công ty CP Chứng khoán IB			15.000.000.000	15.000.000.000
Dài hạn	20.948.164.380	20.948.164.380	-	-
- Trái phiếu của Công ty CP Chứng khoán IB	20.948.164.380	20.948.164.380	-	-
Cộng	20.948.164.380	20.948.164.380	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tại 31/12/2019 khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị của mười lăm (15) trái phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán IB, có kỳ hạn hai (2) năm, đáo hạn vào tháng 2/2019. Đồng thời, tại 31/12/2019 Công ty có đầu tư thêm 20 trái phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán IB đáo hạn ba (3) năm vào tháng 06/2021.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex				
<i>Vận tải</i>	51%	816.000.000	51%	816.000.000
Cộng	51%	816.000.000	51%	816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	736.457.500	736.457.500	3.458.449.433	3.458.449.433
Bên khác	36.735.378.772	36.735.378.772	46.868.684.734	46.868.684.734
- Công ty CP Đông Hải 27-7	7.886.103.372	7.886.103.372	5.939.457.193	5.939.457.193
- Công ty TNHH Tuấn Châu	4.078.247.625	4.078.247.625	1.962.177.000	1.962.177.000
- Công ty TNHH JOONGANG CRANE VINA	-	-	2.358.999.980	2.358.999.980
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	-	6.393.478.816	6.393.478.816
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.771.027.775	24.771.027.775	30.214.571.745	32.176.748.745
Cộng	37.471.836.272	37.471.836.272	50.327.134.167	50.327.134.167

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Strategic Marine	-	1.730.120.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	2.137.000.000	-
CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT	920.502.500	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	504.703.765	1.181.215.263
Cộng	3.562.206.265	2.911.335.263

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi vay phải trả	3.841.190	13.541.869
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	3.509.915.750	6.636.297.146
Chi phí trích trước khác	1.289.000.000	82.000.000
Cộng	4.802.756.940	6.731.839.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	38.294.546	9.600.000
Cộng	38.294.546	9.600.000

16. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	2.561.428.999	2.116.207.926
Kinh phí công đoàn	614.034.387	193.643.553
Chi trả cổ tức cho cổ đông	573.468.776	524.513.376
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ	103.988.494	46.802.464
Phải trả người lao động	301.434.174	176.327.742
Phải trả góp vốn liên doanh với Công ty TNHH BNX-Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	152.503.168	358.920.791
b) Dài hạn	258.500.000	365.000.000
Khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	258.500.000	365.000.000
Cộng	2.819.928.999	2.481.207.926

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 Giá trị VND	Trong kỳ		01/01/2019 Giá trị VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	3.768.909.778	42.316.603.603	-53.492.643.494	14.944.949.669
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	3.768.909.778	42.316.603.603	- 53.492.643.494	14.944.949.669
Cộng	3.768.909.778	42.316.603.603	(53.492.643.494)	14.944.949.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	38.294.546	9.600.000
Cộng	38.294.546	9.600.000

16. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	2.561.428.999	2.116.207.926
Kinh phí công đoàn	614.034.387	193.643.553
Chi trả cổ tức cho cổ đông	573.468.776	524.513.376
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ	103.988.494	46.802.464
Phải trả người lao động	301.434.174	176.327.742
Phải trả góp vốn liên doanh với Công ty TNHH BNX-Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	152.503.168	358.920.791
b) Dài hạn	258.500.000	365.000.000
Khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	258.500.000	365.000.000
Cộng	2.819.928.999	2.481.207.926

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 Giá trị VND	Trong kỳ		01/01/2019 Giá trị VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	3.768.909.778	42.316.603.603	-53.492.643.494	14.944.949.669
	3.768.909.778	42.316.603.603	- 53.492.643.494	14.944.949.669
Cộng	3.768.909.778	42.316.603.603	(53.492.643.494)	14.944.949.669

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018					
Số dư tại 01/01/2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	30.670.999.001	261.003.874.849
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.090.212.550	6.090.212.550
Trích lập các quỹ	-	-	-	(882.209.694)	(882.209.694)
Chia cổ tức	-	-	-	(25.166.785.200)	(25.166.785.200)
Số dư tại 31/12/2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	10.712.216.657	241.045.092.505
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019					
Số dư tại 01/01/2019	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	10.712.216.657	241.045.092.505
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.481.508.174	4.481.508.174
Trích lập các quỹ	-	-	-	(8.693.439.027)	(8.693.439.027)
Số dư tại 31/12/2019	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	6.500.285.804	236.833.161.652

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.723.210.000	209.723.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	209.723.210.000	209.723.210.000
Cổ tức được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên		

c) Cổ phiếu

	Năm 2019 Cổ phiếu	Năm 2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Quinn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.352.597.635	5.352.597.635
Cộng	5.352.597.635	5.352.597.635

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- USD	71.163,13	1.644.463.056	162.218,09	3.756.152.355

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	172.771.088	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	272.288.569.120	343.965.004.436
Cộng	272.461.340.208	343.965.004.436

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	262.536.686	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	238.595.550.477	299.393.348.886
Cộng	238.858.087.163	299.393.348.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.319.110.036	3.528.098.739
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	152.363.373	456.297.955
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.371.279	636.532.432
Doanh thu hoạt động tài chính khác	370.239.584	-
Cộng	1.870.084.272	4.620.929.126

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	375.566.606	1.427.871.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	119.250.795	35.599.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.999.002	47.157.051
Cộng	529.816.403	1.510.627.310

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.901.413.371	27.104.149.580
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	319.712.352	801.186.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	609.364.329	685.672.250
Thuế, phí, lệ phí	1.123.021.167	1.175.827.992
Chi phí dự phòng	3.759.804.815	1.056.027.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.428.320.985	6.578.034.256
Chi phí bằng tiền khác	900.052.938	809.245.547
Cộng	33.041.689.957	38.210.143.636

6. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.803.636.364	1.398.788.508
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	37.257.000	71.291.153
Thu tiền phạt, bồi thường	965.795.002	47.775.612
Thu nhập khác	193.504.983	67.200.004
Cộng	4.000.193.349	1.585.055.277

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	228.937.003
Giá trị còn lại của vật tư, công cụ thanh lý	-	21.944.438
Chi phí bồi thường, bị phạt	53.048.378	329.539.452
Chi phí khác	50.014.726	57.055.043
Cộng	103.063.104	637.475.936

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.896.654.376	26.823.604.347
Chi phí nhân công	50.404.596.805	61.548.783.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.906.102.322	26.280.781.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.397.070.426	209.475.827.632
Chi phí khác	3.273.011.690	12.365.149.235
Giá vốn hàng hóa đã bán	262.536.686	53.318.877
Chi phí dự phòng	3.759.804.815	1.056.027.338
Cộng	271.899.777.120	337.603.492.522

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.798.961.202	10.419.393.071
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>		
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	5.798.961.202	10.297.877.290
b) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD	-	121.515.781
Các khoản điều chỉnh tăng	1.044.486.501	11.226.509.534
+ Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay	1.091.668.392	11.249.254.807
+ Chi phụ cấp thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	34.722.213	47.181.891
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	207.000.000	348.166.000
+ Các khoản chi phí không được trừ khác	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	849.946.179	10.853.906.916
+ Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	47.181.891	22.745.273
c) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	47.181.891	22.745.273
d) Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	6.843.447.703	21.645.902.605
e) Chuyển lỗ	6.843.447.703	21.524.386.824
f) Tổng thu nhập tính thuế	-	-
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	6.843.447.703	21.645.902.605

Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6.843.447.703	21.524.386.824
Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	121.515.781
g) Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.368.689.541	4.329.180.521
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.368.689.541	4.304.877.365
Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	24.303.156
h) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.368.689.541	4.329.180.521
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	1.368.689.541	4.329.180.521
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm trước	-	-
i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.430.271.661	6.090.212.550

10. Lãi trên cổ phiếu

11. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.430.271.661	6.090.212.550
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.430.271.661	6.090.212.550
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	211	290
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	211	290

VII. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cho thuê mặt bằng	-	63.589.092
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	859.020.000
		Thuê mặt bằng	-	705.106.611
		Thuê dịch vụ vận chuyển	-	223.862.648
		Cổ tức Công bố	7.046.700.000	21.140.100.000

Arund

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	3.306.444.624
		Cho thuê mặt bằng	684.158	54.168.951
		Thuê dịch vụ vận chuyển	-	20.182.260
Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Miền Nam - XN Vật Tư Xăng Dầu	Bên liên quan	Mua nhiên liệu	-	3.848.270.275
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Kiểm định	3.554.545	-
		Cho thuê phương tiện	562.500.000	-
		Cước vận chuyển	2.010.350.000	-
		Phí thuê kho	192.790.204	-
		Phí thuê VP	127.272.728	-
		Cước vận chuyển	148.381.500	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics tại Hà Nội	Bên liên quan	Thuê văn phòng tại Hải Phòng	86.742.679	-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	48.511.039	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.728.363.636	2.537.660.000
		Cho thuê mặt bằng	68.985.797	46.747.240
		Cho thuê phương tiện	1.023.636.365	-
		Thuê dịch vụ vận chuyển	3.217.239.196	1.679.613.000
		Đặt cọc mua tài sản của VTT	-	500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ sửa chữa	-	287.478.691
		Thuê mặt bằng	-	806.060.678
Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh- Công ty CP	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	20.495.909.091	-
Công ty CP chứng khoán IB	Bên liên quan	Mua trái phiếu	20.948.164.380	-
		Trái phiếu đáo hạn	15.000.000.000	-
		Lãi từ đầu tư trái phiếu	351.270.977	-
			73.547.140.727	36.078.304.070

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cho thuê mặt bằng Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	51.400.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	138.600.000
- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cho thuê mặt bằng Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	849.161.139
- Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh- Công ty CP	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	10.090.000.000	121.000.000
- Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.165.351.000	-
		Cộng	12.255.351.000	1.160.161.139
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.137.000.000	-
		Cộng	2.137.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Công ty CP chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu	20.948.164.380	15.000.000.000
		Cộng	20.948.164.380	15.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thuê dịch vụ vận chuyển Thuê mặt bằng	-	3.300.000 174.270.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam - xn Vật Tư Xăng Dầu	Bên liên quan	Mua nhiên liệu	-	1.600.648.100
- Tổng Công ty Cổ phần đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê mặt bằng	-	1.552.150
		Thuê dịch vụ vận chuyển (sc sà lan)	-	196.226.560
- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	736.457.500	1.482.452.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Thuê DV Hải quan, vận chuyển	-	-
		Thuê kho	13.860.000	-
		Cộng	750.317.500	3.458.449.433
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	Công ty LD	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
		Cộng	816.000.000	816.000.000

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Võ Thị Mùi

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Amu

